

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 12310-4:2018

ISO 4046-4:2016

Xuất bản lần 1

**GIẤY, CÁC TÔNG, BỘT GIẤY VÀ CÁC THUẬT NGỮ
LIÊN QUAN – TỪ VỰNG –
PHẦN 4: CÁC LOẠI GIẤY VÀ CÁC TÔNG VÀ
CÁC SẢN PHẨM ĐƯỢC GIA CÔNG**

*Paper, board, pulps and related terms -Vocabulary -
Part 4: Paper and board grades and converted products*

HÀ NỘI - 2018

Lời nói đầu

TCVN 12310-4:2018 hoàn toàn tương đương với ISO 4046-4:2016

TCVN 12310-4:2018 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC 06 Giấy và sản phẩm giấy biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Bộ tiêu chuẩn TCVN 12310 (ISO 4046) Giấy, các tông, bột giấy và các thuật ngữ liên quan – Từ vựng gồm các tiêu chuẩn sau:

- TCVN 12310-2:2018 (ISO 4046-2:2016), Phần 2: Thuật ngữ về sản xuất bột giấy;
- TCVN 12310-3:2018 (ISO 4046-3:2016), Phần 3: Thuật ngữ về sản xuất giấy;
- TCVN 12310-4:2018 (ISO 4046-4:2016), Phần 4: Các loại giấy và các tông và các sản phẩm được gia công;

TCVN 12310-5:2018 (ISO 4046-5:2016), Phần 5: Tính chất của bột giấy, giấy và các tông.

Bộ tiêu chuẩn ISO 4046 *Paper, board, pulps and related term – Vocabulary* còn tiêu chuẩn sau:

ISO 4046, Part 1: Alphabetical index.

Giấy, các tông, bột giấy và các thuật ngữ liên quan – Từ vựng
Phần 4: Các loại giấy và các tông và các sản phẩm được gia công

Paper, board, pulps and related terms – Vocabulary –
Part 4: Paper and board grades and converted products

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này định nghĩa các thuật ngữ liên quan đến các loại giấy, các tông và các sản phẩm gia công

2 Thuật ngữ và định nghĩa về sản xuất bột giấy

Xem TCVN 12310-2 (ISO 4046-2), Giấy, các tông, bột giấy và các thuật ngữ liên quan – Từ vựng – Phần 2: Thuật ngữ về sản xuất bột giấy

3 Thuật ngữ và định nghĩa về sản xuất giấy

Xem TCVN 12310-3 (ISO 4046-3), Giấy, các tông, bột giấy và các thuật ngữ liên quan – Từ vựng – Phần 3: Thuật ngữ về sản xuất giấy

1 Scope

This part of ISO 4046 defines terms related to paper and board grades and converted products

2 Pulping terminology

ISO 4046-2, Paper, board, pulps and related terms – Vocabulary –
Part 2: Pulping terminology

3 Paper-making terminology

ISO 4046-3 Paper, board, pulps and related terms – Vocabulary –
Part 3: Paper-making terminology

4 Thuật ngữ và định nghĩa về các loại giấy và các tông và các sản phẩm được gia công

4.1

Giấy không axit

Về nguyên tắc, là giấy không chứa bất kỳ thành phần axit tự do nào

Xem thêm **phổ liệu bột xeo, gia keo kiềm tính, gia keo trung tính**

4.2

Giấy hoặc các tông tráng phủ bằng dao - khí

Giấy hoặc các tông được tráng phủ bằng quá trình tráng phủ dao khí

4.3

Giấy vãi

Giấy được làm gần như hoàn toàn từ bột giấy từ vãi, nhưng cũng có thể chứa một lượng nhỏ không phải là xơ sợi vãi

4.4

Giấy làm vỏ đạn

Loại giấy cứng, có độ bền cao, không bị ăn mòn, có độ dày đồng đều, thích hợp để sản xuất ống bao bộ phận nạp liệu của đạn.

4.5

Giấy chống gỉ

Giấy có chứa các chất tạo cho giấy có tính chất bảo vệ bề mặt của kim loại sắt khỏi bị gỉ

Xem thêm **giấy không gỉ**

4.6

Giấy chống mờ, xỉn

Giấy có chứa các chất tạo cho giấy có khả năng

4 Terms and definitions

4.1

acid-free paper

in principle paper which does not contain any free acid

cf. **furnish, alkaline sizing, neutral sizing**

4.2

air-knife coated paper or board

paper or board that has undergone coating using the air-knife coating process

4.3

all-rag paper

paper made almost entirely from rag pulp but which may contain a small amount of non-rag fibres

4.4

ammunition cartridge

stiff, strong, non-corrosive paper of even thickness, suitable for the manufacture of the container which surrounds the charge in a cartridge

4.5

anti-rust paper

paper in which certain substances have been incorporated which give it the property of protecting the surfaces of ferrous metals against rusting

cf. **non-rust paper**

4.6

anti-tarnish paper

paper in which certain substances have been

bảo vệ độ sáng bóng của bề mặt kim loại chống lại sự mờ, xỉn.

Xem thêm **giấy không mờ, xỉn**

4.7

Giấy lưu trữ

Giấy có tuổi thọ và độ bền đặc biệt cao được sử dụng cho mục đích bảo quản trong một thời gian dài [ISO 11108:1996]

4.8

Giấy mỹ thuật

Giấy tráng phủ có chất lượng cao (thường không chứa bột giấy cơ học) với bề mặt thích hợp cho in màu, in nhiều màu hoặc in nổi.

4.9

Các tông amiang

Các tông trong thành phần chỉ có sợi amiang hoặc được kết hợp với chất kết dính hoặc chất độn

CHÚ THÍCH 1 Đặc điểm của giấy này là có khả năng cháy thấp

CHÚ THÍCH 2 Ở một số nước, trong thành phần có thể có thêm xơ sợi xenlulo

4.10

Giấy không tro

Giấy sau khi đốt, phần còn lại hầu như không có

4.11

Giấy in tiền

Giấy có độ bền, tính bảo mật, an toàn cao, thích hợp cho quá trình in nhiều màu và có độ bền gấp cao

4.12

Giấy để giấy diazo

Giấy được làm từ bột giấy hóa học tẩy trắng phủ

incorporated which give it the property of protecting bright metallic surfaces against tarnishing

cf. **non-tarnish paper**

4.7

archival paper

paper with exceptionally high permanence and durability intended for long-term storage [ISO 11108:1996]

4.8

art paper

high quality, coated paper (generally woodfree) with a surface suitable for fine-screen, multi-colour printing or block printing

4.9

asbestos board

board composed only of asbestos fibres or mixed with binder or filler

NOTE 1 It is characterized by a low degree of combustibility.

NOTE 2 In some countries, cellulose fibres may be added.

4.10

ashless paper

paper that leaves a negligible residue after complete combustion

4.11

banknote paper

durable security and safety paper suitable for multi-colour printing and having a high folding endurance

4.12

base paper for diazotype

paper made of bleached chemical pulp suitable

hợp cho quá trình tráng phủ diazo, được gia keo, nhẵn, có độ bền gấp và độ bền xé cao, không có phản ứng hóa học và không bị ảnh hưởng bởi các ion kim loại có thể gây ảnh hưởng xấu trong quá trình quang hoá

4.13

Giấy hoặc các tông để

Giấy hoặc các tông dùng để thực hiện các quá trình gia công tiếp theo, ví dụ như quá trình tráng phủ hay ngâm tẩm

CHÚ THÍCH Ở một số quốc gia, thuật ngữ này cũng được dùng cho các loại giấy được sử dụng để ghép với một lớp vật liệu khác (nhôm, nhựa.v.v..)

4.14

Giấy in kính thánh

Loại giấy in mỏng, có độ chặt, độ đục, độ bền cao, không chứa bột giấy cơ học

4.15

Giấy tráng phủ bằng dao

Giấy qua quá trình tráng phủ bằng phương pháp tráng phủ bằng dao

4.16

Các tông hộp gấp có lớp ngoài làm từ bột giấy tẩy trắng

Loại các tông hộp gấp có một hoặc cả hai lớp bột xeo ngoài cùng được làm từ bột giấy hóa học tẩy trắng

CHÚ THÍCH Các tông loại này có đặc tính in tốt và có thể thích hợp cho quá trình sơn dầu, đánh vecni

4.17

Giấy thấm

Giấy có khối lượng riêng biểu kiến thấp, được sử dụng để thấm hút hoàn toàn và nhanh mực nước dư của các bản viết tay

for diazotype coating, sized smooth, having high folding and tearing strengths, chemically inert and free from metallic ions which could adversely affect the photo-chemical process

4.13

base paper or board

body paper or board

paper or board intended to be converted for example, by a coating process or by impregnation

NOTE In certain countries, this term is also used for papers to which a layer of other material (aluminium, plastics, etc.) is added.

4.14

bible paper

thin, dense, opaque and durable printing paper, free from mechanical pulp

4.15

blade-coated paper

paper that has undergone coating using the blade-coating process

4.16

bleached lined folding boxboard

type of folding boxboard of which one or both external furnish layer is composed of bleached chemical pulp

NOTE It should have good printing properties and may be suitable for varnishing.

4.17

blotting paper

type of absorbent paper of low apparent density, intended for the complete and rapid absorption of surplus aqueous ink from a manuscript

4.18**Các tông để tạo hình**

Các tông được sử dụng để tạo các vật phẩm ba chiều, ví dụ phần đáy hoặc miệng của hộp bởi sự ép, dập nổi hoặc chụốt

4.19**Giấy hoặc các tông để**

Xem **giấy hoặc các tông để**

4.20**Giấy in chứng chỉ**

Giấy in hoặc giấy viết có gia keo, đôi khi có chứa sợi bông, có dấu nước, thường không chứa bột giấy cơ học, bổ sung thêm các yêu cầu về độ bền và tuổi thọ để đáp ứng việc gia công và lưu trữ

4.21**Các tông bìa sách**

Các tông được sử dụng để làm bìa quyển sách

4.22**Các tông từ bột giấy cơ học nâu**

Các tông được sản xuất chủ yếu từ bột giấy cơ học nâu.

4.23**Các tông từ hỗn hợp bột giấy nâu**

Các tông được sản xuất từ giấy loại, đôi khi có bổ sung bột giấy và cả hai mặt đều màu nâu

4.24**Giấy tráng phủ bằng bàn chải**

Giấy qua quá trình tráng phủ theo phương pháp tráng bằng bàn chải

4.18**board for forming**

board prepared for forming a three-dimensional article, for example, the bottom or lid of a box by pressing embossing or drawing

4.19**body paper or board**

SEE **base paper or board**

4.20**bond paper**

sized writing or printing paper, sometimes containing cotton fibres, often watermarked and normally woodfree, with additional requirements of strength and durability in order to be able to withstand handling and filing

4.21**bookbinding board**

board used as a component in making covers of bound books

4.22**brown mechanical pulp board**

board made principally from brown mechanical pulp

4.23**brown mixed pulp board**

board manufactured from waste paper sometimes with the addition of pulps, and coloured brown on both sides

4.24**brush-coated paper**

paper that has undergone coating using the brush-coating process

4.25

Giấy tráng bằng dịch tráng có tạo bọt

Giấy tráng phủ mà lớp tráng có các lỗ rỗng do các bọt khí nhỏ được chủ ý đưa vào trong dung dịch tráng

4.26

Giấy làm trống cán

Xem **giấy làm trục (lô) cán**

4.27

Giấy làm trục (lô) cán

Giấy làm trống cán

Giấy được dùng để tạo lô cán bằng cách chồng lên nhau dưới áp lực

CHÚ THÍCH Giấy phải chịu được nén và có độ bền ở nhiệt độ cao

4.28

Giấy hoặc các tông cán láng

Giấy hoặc các tông đã được cán láng

4.29

Giấy tissue làm tụ điện

Giấy làm tụ điện

Giấy cách điện, thường mỏng nhẹ, được sử dụng trong sản xuất vật liệu cách điện của tụ điện

Xem thêm **giấy mỏng nhẹ**

4.30

Giấy than

Giấy tráng phủ (thường là một mặt) với một lớp chất nhuộm màu có khả năng in lại bằng áp lực hoặc ép chặt, sử dụng để sao chép tại cùng một thời điểm viết tay hoặc đánh máy

4.31

Giấy cacbon hóa

Giấy gồm các tờ hoặc dạng rulô hoặc các quyển,

4.25

bubble-coated paper

coated paper in which the coating layer contains voids caused by minute air bubbles deliberately introduced into the coating slip

4.26

calender-bowl paper

SEE **calender-roll paper**

4.27

calender-roll paper

calender-bowl paper

paper intended to form calender bowls by piling up under pressure

NOTE It must be compressible and should have good strength at high temperature.

4.28

calendered paper or board

paper or board that has been subjected to calendering

4.29

capacitor tissue paper

condenser paper

insulating paper, generally lightweight; used in the manufacture of the dielectric of electrical capacitors

cf. **lightweight paper**

4.30

carbon paper

paper coated (generally on one side) with a pigmented layer transferrable by pressure or impact, used for making copies at the same time as an original manuscript or typescript is made

4.31

carbonized form

paper in sets, being sheets or continuous forms

mặt dưới được tráng phủ một lớp chất màu có khả năng in lại bằng áp lực, để có được bản sao chép toàn bộ hoặc một phần bản viết tay hoặc đánh máy ban đầu mà không cần lồng các tờ giấy than rời

4.32

Giấy để giấy cacbon

Giấy mỏng nhẹ có độ bền cao, đặc biệt là không có lỗ châm kim, có độ dày đồng đều, rất phẳng, phù hợp để tráng phủ một lớp chất màu và hoàn toàn không cho phép các chất màu lọt qua tờ giấy.

4.33

Giấy copy không cacbon

Giấy khác với giấy than hoặc giấy cacbon hóa, được tráng phủ một mặt hoặc hai mặt các chất để nhận được cùng một lúc một hay nhiều bản sao chép từ một bản viết tay hay đánh máy ban đầu bởi áp lực mà không cần phải đặt tờ giấy than vào giữa các tờ giấy

4.34

Giấy copy không cacbon

Giấy copy không cacbon được tập hợp thành các tập dạng tờ hoặc dạng cuộn hoặc các quyển

4.35

Các tông hộp

Xem các tông hộp gấp

4.36

Giấy hoặc các tông tráng ép bóng

Giấy hoặc các tông tráng phủ trong đó lớp tráng phủ bề mặt được làm khô bằng cách tiếp xúc với bề mặt kim loại rất bóng, hoặc dưới dạng lỗ hoặc băng tải liên tục

or unit books, the backs of which are coated with a pressure-transferable pigmented layer so that copies of all or part of the original manuscript or typescript can be obtained without inserting separate sheets of carbon paper

4.32

carbonizing base paper

lightweight paper with a good strength, particularly with regard to perforation, of even thickness, very flat, suitable for the application of a pigmented coating and free from imperfections that would permit the coating to penetrate through the paper

4.33

carbonless copy paper

paper other than carbon paper or carbonized forms coated on one or both sides with, or otherwise containing, a substance for obtaining simultaneously one or more copies of an original manuscript or typescript by localized pressure without interposing carbon paper

4.34

carbonless copy-paper forms

carbonless copy paper assembled into sets, being sheets or continuous forms or unit books

4.35

carton board

SEE folding boxboard

4.36

cast-coated paper or board

coated paper or board in which the coated surface is dried in contact with a highly polished metal surface, either in the form of a cylinder or a continuous belt

4.37

Tấm lót xenlulo

Băng hoặc tờ đã được làm chun tạo hình mở được làm từ xơ sợi xenlulo và gồm một hay nhiều tầng giấy mỏng nhẹ

CHÚ THÍCH 1 Quá trình làm chun giấy thường được tiến hành sau khi giấy đã khô

CHÚ THÍCH 2 Ở một số quốc gia, cách sử dụng từ "cellulose" trong thuật ngữ này có thể gây nhầm lẫn với "cotton wool" hoặc "wadding" vì bản thân bông là xenlulo tinh khiết

4.38

Các tông thô

Các tông thường có chất lượng thấp được sản xuất trên máy xeo liên tục từ giấy loại

4.39

Giấy cuộn thuốc lá

Giấy mỏng nhẹ, không gia keo, có thể chứa chất độn và/hoặc phụ gia để tính cháy có thể đáp ứng được cho sản xuất thuốc lá; giấy có độ bền xé và chịu ma sát cao, thích hợp để sản xuất thuốc lá và có khả năng cuộn với bề rộng nhỏ

4.40

Giấy hoặc các tông có lớp vải ở giữa

Giấy hoặc các tông được gia cường bằng cách ghép giữa hai tờ giấy hoặc các lớp bột xeo bằng lớp vải mút xơ lín (vải mỏng)

4.41

Giấy hoặc các tông phủ vải

Giấy hoặc các tông được gia cường bằng cách dán vải mút xơ lín hoặc vải vào một mặt

4.42

Các tông hộp gấp tráng phủ

Loại các tông hộp gấp tráng phủ một hay hai mặt.

4.37

cellulose wadding

creped web, or sheet of open formation, made of cellulosic fibres and comprising one or more plies of lightweight paper

NOTE 1 Creping is generally carried out after the paper has been dried.

NOTE 2 In certain countries, the use of the word "cellulose" in this context may lead to practical difficulties and there may be a danger of confusion with cotton wool or wadding, as cotton is also pure cellulose.

4.38

chipboard

board, commonly of low grade, made on a continuous machine from waste paper

4.39

cigarette paper

lightweight paper, unsized, which may contain fillers and/or additives in order that its combustibility may be adapted to that of tobacco; it is resistant to tearing and rubbing, and suitable for the manufacture of cigarettes, and capable of being reeled in small widths

4.40

cloth-centred paper or board

reinforced paper or board made up of two sheets or furnish layers with muslin or cloth between them

4.41

cloth-lined paper or board

reinforced paper or board made by affixing muslin or cloth to one side

4.42

coated folding boxboard

type of folding boxboard which has been coated

CHÚ THÍCH Bề mặt được tráng phủ thường có khả năng in tốt và thích hợp để phủ sơn, vecni

4.43

Giấy tráng phủ

Giấy được tráng phủ một hay hai mặt

4.44

Giấy nhăn

Giấy có gợn sóng lặn tần được chủ ý tạo ra bằng sự co lại trong quá trình sấy khô có căng nhẹ hoặc không căng

Xem thêm làm nhăn

4.45

Giấy làm tụ điện

Xem giấy làm tụ điện

4.46

Giấy copy

Giấy in tinh điện

Giấy photocopy

Giấy, thường không tráng phủ được dùng cho in tinh điện, in phun và cho các loại in ấn ở gia đình và văn phòng

4.47

Phong bì thư

Túi thư

Vật phẩm phẳng, hình chữ nhật và thường được làm từ một tờ giấy được gấp sao cho mặt trước phẳng mặt sau có bốn nếp trùng khít nhau

CHÚ THÍCH Thông thường, ba nếp (đôi khi chỉ có hai) được dán vào nhau, nếp thứ tư có thể được phết keo hoặc không, có chức năng dán kín phong bì. Nếp thứ tư có thể ở trên hoặc cạnh dài (4 nếp hình tam giác) hoặc cạnh ngắn (dạng túi) của hình chữ nhật.

on one or both sides

NOTE The coated surface normally has good printing properties and is generally suitable for varnishing.

4.43

coated paper

paper that has undergone a coating process on one or both sides

4.44

cockle-finished paper

paper which has a ripple-like finish deliberately produced by shrinkage during drying under little or no tension

cf. **cockle finish**

4.45

condenser paper

SEE **capacitor tissue paper**

4.46

copy paper

xerographic paper

photocopying paper

paper, usually uncoated, used for xerographic, ink-jet and other types of home and office copiers and printers

4.47

correspondence envelope

correspondence pocket

a flat case, rectangular in shape and generally made from one sheet of paper, folded so as to provide a plain front and a back consisting of four overlapping flaps

NOTE Generally, three flaps (but occasionally only two) are stuck together, the fourth, which may be gummed or ungummed serving as a closure. This fourth flap may be either on the long side (banker shape) or on the short side (pocket shape) of the

Mặt trước và/hoặc mặt sau trong phong bì hoặc túi thư có thể có một hoặc nhiều ô trong suốt.

4.48

Túi thư

Xem phong bì thư

4.49

Các tông xơ sợi sóng

Các tông bao gồm một hay nhiều tờ giấy đã làm sóng được dán với một tờ các tông phẳng hoặc ở giữa một vài tờ các tông phẳng

Xem thêm các tông xơ sợi sóng một mặt, các tông xơ sợi sóng một vách, các tông xơ sợi sóng hai vách, các tông xơ sợi sóng ba vách

4.50

Giấy làm lớp sóng

Xem giấy tạo sóng

4.51

Giấy hoặc các tông làm lớp sóng

Xem giấy hoặc các tông tạo sóng

4.52

Giấy chun

Giấy được làm chun

4.53

Giấy tráng phủ bằng ép đùn keo

Giấy qua quá trình tráng phủ bề mặt bằng phương pháp phủ kiểu ép đùn

4.54

Giấy tráng kiểu nhúng

Giấy tráng phủ bề mặt bằng phương pháp nhúng qua dung dịch tráng

4.55

Giấy hoặc các tông để tiếp xúc trực tiếp

Giấy hoặc các tông để, không chứa tạp chất, có

rectangle. The front and/or back of the envelope or pocket may have one or more transparent windows.

4.48

correspondence pocket

SEE correspondence envelope

4.49

corrugated fibreboard

board consisting of one or more sheets of fluted paper glued to a flat sheet of board or between several sheets

cf. single-face corrugated fibreboard, single-wall corrugated fibreboard, double-wall corrugated fibreboard, triple-wall corrugated fibreboard

4.50

corrugating medium

SEE fluting medium

4.51

corrugating paper or board

SEE fluting paper or board

4.52

crepe paper

paper that has been subjected to creping

4.53

curtain-coated paper

paper that has undergone coating using the curtain-coating process

4.54

dip-coated paper

paper that has undergone coating using the dip-coating process

4.55

direct-contact base paper or board

base paper or board, free from contaminating

độ bền cơ học cao ở nhiệt độ thường và nhiệt độ thấp, phù hợp cho quá trình gia công tiếp theo để sản xuất vật liệu bao gói hoặc vật liệu gói có các tính chất cần thiết như chống thấm dầu mỡ, chống thấm nước và có khả năng bao bọc kín theo quy định để sử dụng cho tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm đông lạnh và đông lạnh sâu

Xem thêm **giấy hoặc các tông để không tiếp xúc**

4.56

Các tông xơ sợi sóng hai mặt

Xem các tông xơ sợi sóng một vách

4.57

Các tông xơ sợi sóng hai vách

Các tông gồm hai lớp giấy sóng được đặt và dán giữa ba lớp mặt

Xem thêm các tông xơ sợi sóng

4.58

Giấy vẽ kỹ thuật (đục)

Giấy có chất lượng trung bình đến cao sử dụng cho kỹ thuật hay mỹ thuật, đục, không có vết đốm, có khả năng chịu sự tẩy xóa cao và có phối liệu bột xeo từ bột giấy hoá học tẩy trắng đến 100 % xơ sợi bông

4.59

Giấy hoặc các tông hai thành phần

Giấy hoặc các tông gồm hai lớp bột xeo khác nhau

Xem **giấy hoặc các tông hai tầng**

4.60

Giấy đế giấy nền in sao

Giấy mỏng nhẹ, độ bền cao, được làm từ nguyên liệu bột giấy xơ sợi dài, sau quá trình ngâm tẩm hay tráng phủ phù hợp được sử dụng cho sao chép tài liệu

ingredients, of high mechanical strength at normal and low temperatures, suitable for further processing to produce wrapping or packing materials with the necessary characteristics such as grease resistance, water-vapour proofness and sealability as required for use in direct contact with frozen and deep-frozen foods

cf. **non-contact base paper or board**

4.56

double-faced corrugated fibreboard

SEE **single-wall corrugated fibreboard**

4.57

double-wall corrugated fibreboard

board consisting of two sheets of fluted paper interposed between and stuck to three facings

cf. **corrugated fibreboard**

4.58

drawing paper (opaque)

medium to high-grade paper used for technical or artistic purposes, opaque, free of specks, with a high resistance to erasure and with a furnish varying from a bleached chemical pulp to 100 % cotton fibre

4.59

duplex paper or board

paper or board consisting of two different furnishlayers

cf. **two-ply paper or board**

4.60

duplicating stencil base paper

thin, strong, lightweight paper made from long-fibred stock intended, after suitable impregnation or coating, for the preparation of a duplicating stencil

4.61

Giấy hoặc các tông cách điện

Giấy hoặc các tông có một số tính chất nhất định (có tính điện môi, độ bền cao, không chứa các phần tử kim loại dẫn điện hoặc các vật liệu dẫn điện khác, độ dày và cấu tạo đồng nhất.v.v.). Những loại giấy này được dùng để cách điện.

4.62

Giấy hoặc các tông dập nổi

Giấy hoặc các tông có hoa văn nổi hay chìm, thường được tạo ra do lực ép từ lô hoặc tấm có chạm khắc

4.63

Giấy tráng phủ nhũ tương

Giấy được tráng phủ bằng chất dẻo hoặc nhựa dưới dạng nhũ tương

4.64

Giấy làm phong bì

Giấy có độ bền thích hợp cho sản xuất phong bì thư và túi thư, có khả năng viết tay, in ấn và có thể dùng được loại keo dính thích hợp

Xem thêm phong bì thư

4.65

Giấy tráng phủ kiểu đùn

Giấy trải qua quá trình tráng phủ bề mặt bằng phương pháp tráng phủ kiểu đùn

4.66

Lớp mặt

Các tông làm lớp sóng được dùng làm lớp phẳng của các tông xơ sợi sóng

4.61

electrical insulating paper or board

paper or board having certain properties (high dielectric strength, durability, absence of conductive metallic particles or other conductive materials, uniformity in thickness and formation, etc.), such material being used by the electrical industry for insulation

4.62

embossed paper or board

paper or board on which a raised or depressed design has been produced, generally by pressure from an engraved roll or plate

4.63

emulsion-coated paper

paper coated with plastics or resins applied in the form of an emulsion

4.64

envelope paper

paper of suitable strength for the manufacture of correspondence envelopes and pockets, capable of receiving handwriting, printing and the application of an appropriate adhesive

cf. **correspondence envelope**

4.65

extrusion-coated paper

paper that has undergone coating using the extrusion-coating process.

4.66

facing

linerboard used as the flat component of corrugated fibreboard

4.67

Các tông ni

Các tông có chứa xơ sợi vải để tạo khả năng co giãn

4.68

Giấy lọc

Giấy được sử dụng để giữ lại có lựa chọn các phần tử có trong huyền phù dạng lỏng

4.69

Giấy hoặc các tông chống cháy

Giấy đã được xử lý đặc biệt, có khả năng không cháy và/hoặc không bắt lửa

4.70

Các tông dày có tráng phủ

Các tông được sử dụng để làm khuôn cho rập khuôn mẫu các bản in

4.71

Sóng

Cấu hình của sự uốn sóng trong giấy sóng

4.72

Giấy sóng

Giấy được gia công tạo các đường sóng đều và cố định.

4.73

Giấy tạo sóng**Giấy làm lớp sóng**

Giấy hoặc các tông được dùng để làm lớp sóng trong các tông hình hộp

4.74

Giấy hoặc các tông tạo sóng

Giấy hoặc các tông được sử dụng để làm lớp sóng

4.67

felt board

board containing textile fibres specially processed to give a loose soft texture

4.68

filter paper

paper intended to provide selective retention of particles from a fluid suspension

4.69

fire-resistant paper or board

paper or board which has been given a treatment designed to give it a certain degree of non-flammability and/or degree of non-combustibility

4.70

flong

board used for making the mould for casting stereotypes of printing plates

4.71

flute

configuration of the undulations in fluted paper

4.72

fluted paper

paper which has undergone a process resulting in a pattern of regular and permanent undulations

4.73

fluting medium**corrugating medium**

fluting paper or board intended for use in the manufacture of corrugated fibreboard

4.74

fluting paper or board**corrugating paper or board**

paper or board intended for the manufacture of fluted paper

4.75

Các tông hộp gấp

Các tông hộp

Các tông dùng để sản xuất hộp các tông, có khả năng gấp tốt

4.75

folding boxboard

carton board

board intended for the manufacture of cartons, and having good scoring and folding properties

4.76

Giấy hoặc các tông xeo bằng bột chưa nghiền

Xem giấy hoặc các tông bột gỗ hoá học

4.76

freesheet paper or board

SEE woodfree paper or board

4.77

Giấy hoặc các tông được làm bóng bằng ma sát

Giấy hoặc các tông có bề mặt được làm bóng bằng máy cán bóng bằng ma sát

4.77

friction-glazed paper or board

paper or board the surface of which has a very high finish obtained by means of a friction-glazing calender

4.78

Giấy bóng mờ

Giấy được làm từ bột giấy hóa học, sản xuất bằng phương pháp nghiền ướt thích hợp và quá trình cán láng cao cấp như giấy chống thấm dầu mờ

CHÚ THÍCH Giấy này rất nhẵn và bóng ở cả hai mặt, có tính chống thấm dầu mờ cao. Giấy có độ mờ tự nhiên, nhưng cũng có thể được nhuộm màu hoặc làm đục bằng chất độn bổ sung vào nguyên liệu

4.78

glassine

paper made from chemical pulp obtained by suitably dampening and highly supercalendering greaseproof paper

NOTE It is very smooth and glossy on both sides and has high resistance to the passage of oils and grease. It is naturally translucent, but may be coloured or rendered opaque in the stock.

4.79

Bìa cứng được cán bóng

Bìa rất cứng, chặt, nhẵn và có khả năng chịu nước cao.

4.79

glazed millboard

dense, stiff very rigid, smooth and water-resistant millboard

4.80

Giấy tráng phủ-in lõm

Giấy được tráng phủ bằng phương pháp tráng phủ in lõm

4.80

gravure-coated paper

paper that has undergone coating using the gravure-coating process

4.81

Giấy và các tông chịu dầu mỡ

Giấy hoặc các tông có khả năng chống lại sự thấm thấu của dầu mỡ hay các chất béo cao

4.81

grease-resistant paper and board

paper or board having good to very high resistance to penetration by grease or fats

CHÚ THÍCH Một vài loại giấy cứng không thể thấm bất kỳ một lượng đáng kể các chất trên (ví dụ như giấy để cacbon).

4.82

Giấy chống thấm dầu mỡ

Giấy không chứa bột giấy cơ học, có khả năng chống lại sự thấm thấu của dầu mỡ hay chất béo cao

CHÚ THÍCH Khả năng chống lại sự thấm thấu dầu mỡ của giấy nhận được do quá trình cán láng áp lực cao

4.83

Làm chun nhiều

Làm chun ướt

Băng giấy hoặc tờ giấy được làm chun có sự hình thành khép kín được sản xuất từ xơ sợi xenlulo và gồm một hay nhiều lớp giấy

CHÚ THÍCH Quá trình làm chun được tiến hành trước khi giấy khô hoàn toàn

4.84

Giấy tráng keo bề mặt bằng keo nhiệt nóng chảy

Giấy được tráng phủ bằng quá trình tráng keo bề mặt bằng keo nhiệt nóng chảy.

4.85

Bưu thiếp minh họa

Bưu thiếp có hình minh họa và có chỗ trống để viết thư, có cơ cấu bảo mật, sau khi gấp, toàn bộ hoặc một phần mặt ngoài bưu thiếp sẽ có phần để ghi địa chỉ, đóng dấu và các chỉ dẫn của bưu điện

4.86

Bưu ảnh minh họa

Bưu ảnh có một mặt hoàn toàn là hình minh họa và có ít nhất một nửa mặt bên kia (mặt bên theo

NOTE Some grades cannot be penetrated to any appreciable extent by these substances (see, for example, carbonizing base paper).

4.82

greaseproof paper

paper free from mechanical pulp, having a high resistance to penetration by grease or fats

NOTE This resistance is obtained by intensive mechanical treatment during stock preparation.

4.83

heavy crepe

wet crepe

a creped web or sheet of closed formation, made of cellulosic fibres and comprising one or more plies of paper

NOTE Creping is generally carried out before the paper is fully dried.

4.84

hot-melt coated paper

paper that has undergone coating using the hot-melt coating process

4.85

illustrated lettercard

lettercard having illustrations and space for correspondence, provided with a means of securing, after folding, in such a way that all or part of one external surface is available for the addressee's address, stamp and postal indications

4.86

illustrated postcard

postcard of which one entire side is illustrated and at least one-half of the other side (recto

thuật ngữ bưu điện) để ghi địa chỉ, đóng dấu và các chỉ dẫn của bưu điện

4.87

Giấy giả mỹ thuật

Giấy có hàm lượng chất độn cao được cán láng mạnh để bề mặt thích hợp đối với in ấn và các mục đích khác

4.88

Thẻ chỉ mục

Giấy hoặc các tông cứng, có chất lượng và kích cỡ phù hợp cho ghi chép trong hệ thống xếp hồ sơ

4.89

Giấy hoặc các tông cách điện

Giấy hoặc các tông được dùng để ngăn sự truyền các dạng năng lượng, ví dụ như nhiệt, âm thanh, điện

4.90

Các tông trắng phủ cao cấp

Các tông có mức độ gia keo cao, thường có định lượng trên 150 g/m², hoặc là các tông có một lớp, hay nhiều lớp được kết hợp với nhau mà không sử dụng keo dính, sản xuất từ bột hóa học tẩy trắng, thích hợp cho in ấn và viết tay

CHÚ THÍCH 1 Đặc trưng của các tông này là có độ nhẵn, độ cứng, bề mặt sạch, và thậm chí có thể nhìn xuyên qua. Các tông này có thể được sử dụng, ví dụ như làm danh thiếp, thực đơn hoặc các sản phẩm tương tự

CHÚ THÍCH 2 Ở Bắc Mỹ, đây là một loại giấy cứng "bristol"

according to postal terminology) being reserved for the addressee's address, stamp and postal indications

4.87

imitation art paper

paper with a very high filler content and heavily calendered in order to give it a surface satisfactory for, amongst other things, fine screen printing

4.88

index card

rigid paper or board of appropriate quality and size used for recording data in filing systems

4.89

insulating paper or board

paper or board which is intended to impede the transmission of certain forms of energy, for example heat, sound, electricity

4.90

ivory board

a well-sized board, generally above 150 g/m², or board consisting of one ply, or more plies not combined by pasting, made from bleached chemical pulp, and suitable for printing and writing

NOTE 1 It is characterized by its smoothness, stiffness, clean appearance and even look-through. It may be used, for example, for visiting cards, menus and similar products.

NOTE 2 In North America, this is a type of bristol.

4.91

Giấy hoặc các tông Giắc - ca

Giấy hoặc các tông có độ ổn định kích thước cao, có thể chịu được sự đục các hoa văn hoặc đục lỗ mà không bị biến dạng và được sử dụng trong dệt hoa to (jacquard)

4.91

jacquard paper or board

paper or board with a high degree of dimensional stability, which adequately withstands both the punching of a pattern of holes without distortion and wear in subsequent use on a jacquard loom

4.92

Lớp ngoài lớp mặt các tông nhiều lớp có độ bền cao

Các tông làm lớp sóng có hai lớp, một trong hai lớp đó được làm từ bột giấy kraft

4.92

kraft faced liner

linerboard of two layers one of which is made from kraft pulp

4.93

Lớp ngoài các tông nhiều lớp có độ bền cao

Các tông làm lớp sóng được làm hoàn toàn từ bột giấy kraft

4.93

kraft liner

linerboard made almost entirely from kraft pulp

4.94

Giấy kraft

Giấy được làm hoàn toàn từ bột giấy kraft

CHÚ THÍCH Ở một số nơi, thuật ngữ "giấy kraft" cũng được dùng để chỉ rõ loại giấy về cơ bản được làm từ bột gỗ mềm không tẩy trắng sản xuất theo phương pháp kraft. Những loại giấy như vậy có độ bền cơ học cao hơn là giấy từ bột giấy sản xuất theo phương pháp khác của cùng một loại gỗ.

4.94

kraft paper

paper made almost entirely from kraft pulp

NOTE In some areas, the term "kraft paper" is also used to refer specifically to paper made essentially from unbleached softwood pulp produced by the kraft process. Such paper usually has higher mechanical strength than is obtainable by other known pulping processes from the same woods.

4.95

Giấy có dòng kẻ nổi

Giấy có các dòng kẻ sần

4.95

laid paper

paper that has laid lines

4.96

Các tông xơ sợi da

Các tông được sản xuất gián đoạn trên máy xeo và chứa hàm lượng da ít nhất là 50 %

4.96

leatherfibre board

board generally manufactured on an intermittent board machine and having not less than 50 % leather content

4.97

Giấy làm sổ sách

Giấy có độ bền cao, gia keo hoàn toàn, được làm từ bột gỗ hoá học hoặc làm từ giấy bông, định lượng trong khoảng 90 g/m² đến 130 g/m², được sử dụng làm sổ sách, báo cáo, chính sách, các tài liệu pháp luật và các loại tài liệu có thời gian lưu trữ lâu

4.98

Bưu thiếp

Vật phẩm dùng để gửi qua bưu điện sau khi dán kín, bao gồm một tờ giấy mờ đục, có thể màu trắng hoặc hơi xám, trên đó thu tin chỉ được viết trên một mặt, tờ giấy được gấp lại, thường chỉ một lần với mặt viết ở phía trong và dán kín ở mép bằng keo thích hợp có sẵn trên mép giấy.

CHÚ THÍCH Một mặt của bưu thiếp dán kín có chỗ ghi địa chỉ, con dấu và các dấu bưu điện. Bưu thiếp cũng có thể được đục lỗ để có thể dễ dàng tách rời cạnh dán khỏi phần chức năng của bưu thiếp. Các đặc tính của giấy được sử dụng làm bưu thiếp phải đảm bảo yêu cầu của bưu điện.

4.99

Giấy tráng phủ nhẹ

Giấy LWC

Giấy tráng phủ có định lượng dưới 60 g/m² và có phối liệu bột xeo từ 25 % đến 55 % bột giấy cơ học

CHÚ THÍCH 1 Khối lượng chất tráng phủ thường chiếm khoảng 30 % tổng khối lượng giấy. Loại giấy này chủ yếu dùng in các ấn phẩm như tạp chí và được in theo phương pháp in roto hay in offset

CHÚ THÍCH 2 Giấy LWC định lượng dưới 40 g/m²

4.97

ledger paper

durable, fully-sized, woodfree or cotton-containing paper, with a grammage between 90 g/m² and 130 g/m², used for bookkeeping, records, policies, legal documents and long-life forms

4.98

lettercard

article intended for dispatch by letterpost (letterpost item according to postal terminology) after closing, consisting of a sheet of opaque paper, white or of a pale shade, on which correspondence is written on one side only, the sheet being folded, generally only once, with writing inside and sealed by the edges which have been treated with a suitable adhesive

NOTE One side of the closed lettercard is reserved for the address, stamp and postal indications. There may be a series of perforations to facilitate removal of the stuck edge from the functional part of the lettercard. The characteristics of the paper used should be such that the lettercard has properties that meet postal requirements.

4.99

lightweight coated paper

LWC paper

coated paper with a grammage generally less than 60 g/m² and with a furnish normally composed of 25 % to 55 % mechanical pulp

NOTE 1 The coat weight generally amounts to about 30 % of the total sheet weight. This grade is commonly used for publications such as magazines, and is printed in web form by rotogravure or offset lithography.

thường được gọi là giấy tráng phủ cực nhẹ (ULWC)

4.100

Giấy mỏng nhẹ

Giấy định lượng thấp, thường dưới 40 g/m²

4.101

Các tông thô phủ mặt

Các tông thô có một hoặc cả hai mặt có thành phần khác với thành phần ở giữa

4.102

Giấy mặt (hoặc giấy) (1)

(mặt) giấy hoặc các tông được dùng để bọc một loại giấy hoặc các tông khác, ví dụ như bằng chất kết dính để tạo thành một phần của sản phẩm hoàn thiện.

CHÚ THÍCH Thuật ngữ "giấy mặt" đôi khi được gọi tắt là "các tông làm lớp sóng" để mô tả các lớp phủ mặt của các tông xơ sợi sóng

4.103

Giấy mặt (hoặc giấy) (2)

Ống giấy lót ngoài

(Ống lót) tấm các tông xơ sợi sóng hoặc tấm các tông xơ sợi cứng được chèn vào như ống lót trong thùng chứa và phủ lên tất cả vách bên.

4.104

Giấy mặt (hoặc giấy) (3)

Tầng giấy mặt (hoặc giấy)

(giấy hoặc các tông nhiều tầng) tờ trên có phối liệu bột xeo khác với các tờ trong sản phẩm (thường dùng cho mục đích trang trí).

NOTE 2 LWC paper with a grammage less than 40 g/m² is often referred to as ULWC (ultra-lightweight coated) paper.

4.100

lightweight paper

paper of low grammage, generally less than 40 g/m²

4.101

lined chipboard

chipboard of which one or both sides are of different composition from the middle

4.102

liner (1)

(facing) paper or board intended for covering another paper or board material, for example, by adhesion to become a part of the finished product

NOTE The term "liner" is sometimes used as a contraction of the preferred term "linerboard" to describe the facings of corrugated fibreboard.

4.103

liner (2)

(sleeve) a creased corrugated fibreboard or solid fibreboard sheet inserted as a sleeve in a container and covering all side walls

4.104

liner (3)

liner ply

(multi-ply paper or board) the top sheet of a different furnish in a multi-ply product (often applied for decorative purposes)

4.105

Các tông làm lớp sóng

Giấy mặt (hoặc đáy) (4)

Các tông sử dụng làm vật liệu lớp mặt ngoài của các tông xơ sợi sóng, bìa cứng hoặc "carton compact"

4.106

Tầng giấy mặt (hoặc đáy)

Xem **giấy mặt (hoặc đáy) (3)**

4.107

Các tông bao gói chất lỏng

Các tông dùng để sản xuất sản phẩm bao bì chứa chất lỏng

CHÚ THÍCH Thùng chứa chất lỏng là sản phẩm kết hợp với các tông thường được sử dụng như lớp đế (nền)

4.108

Giấy LWC

Xem **giấy tráng phủ nhẹ**

4.109

Giấy hoặc các tông được hoàn thiện trên máy xeo

Giấy hoặc các tông MF

Giấy hoặc các tông được xử lý cơ học trên máy xeo để cải thiện độ nhẵn và độ đồng nhất ngoại quan trên cả hai mặt

CHÚ THÍCH Sự cải thiện này thường kém hiệu quả hơn so với sử dụng ép quang cao cấp

4.110

Giấy hoặc các tông được làm bóng trên máy xeo

Giấy hoặc các tông MG

Giấy hoặc các tông có một mặt được làm nhẵn

4.105

linerboard

liner (4)

board used as the facing material in the production of combined corrugated fibreboard, solid fibreboard or "carton compact"

4.106

liner ply

SEE **liner (3)**

4.107

liquid-packaging board

board intended for the manufacture of packaging for liquids

NOTE Typical liquid packaging containers are composite products with board frequently used as a substrate.

4.108

LWC paper

SEE **lightweight coated paper**

4.109

machine-finished paper or board

MF paper or board

paper or board treated mechanically on the paper or board machine to improve the smoothness and uniformity of appearance on both sides

NOTE This change is generally less than that obtained by supercalendering.

4.110

machine-glazed paper or board

MG paper or board

paper or board which has had one side made

và bóng bằng cách sấy tiếp xúc với lô kim loại được gia nhiệt và đánh bóng là một bộ phận của công đoạn sấy của máy xeo

CHÚ THÍCH Mặt còn lại của giấy hoặc các tông vẫn tương đối thô ráp.

4.111

Giấy in bản đồ

Giấy in không chứa bột giấy gỗ cơ học, được gia keo nhiều, gia cường ướt, có độ bền cao, đặc biệt là độ bền xé, độ bền gấp, độ mài mòn và ổn định cao về kích thước

4.112

Các tông từ bột giấy cơ học

Các tông được sản xuất chủ yếu từ bột giấy cơ học

4.113

Giấy hoặc các tông từ bột giấy gỗ cơ học

Giấy hoặc các tông chứa bột giấy gỗ

Giấy hoặc các tông có bột giấy gỗ cơ học là thành phần chủ yếu

4.114

Giấy hoặc các tông MF

Xem **giấy hoặc các tông** được hoàn thiện trên máy xeo

4.115

Giấy hoặc các tông MG

Xem **giấy hoặc các tông** được làm bóng trên máy xeo.

4.116

Các tông dày

Các tông đồng nhất thường được làm từ hỗn hợp giấy loại trong máy xeo các tông gián đoạn, thường có độ dày lớn hơn 1 mm.

smooth and glossy by drying in contact with a heated, polished metal cylinder which forms part of the drying section of the machine

NOTE The other side of the paper or board remains relatively rough.

4.111

map paper

printing paper, free from mechanical woodpulp, heavily sized, possibly wet strengthened, with good strength properties, particularly resistant to tearing, folding and abrasion, and having a high dimensional stability

4.112

mechanical pulp board

board made principally from mechanical pulp

4.113

mechanical woodpulp paper or board wood-containing paper or board

paper or board having mechanical woodpulp as an essential constituent of its fibre composition

4.114

MF paper or board

SEE machine-finished paper or board

4.115

MG paper or board

SEE machine-glazed paper or board

4.116

millboard

homogeneous board usually made from mixed waste paper on an intermittent board machine, generally in thicknesses greater than 1 mm.

4.117

Giấy hoặc các tông từ hỗn hợp rơm

Giấy hoặc các tông có chứa phần lớn bột giấy từ rơm chưa tẩy trắng

4.118

Sản phẩm đúc bằng bột giấy

Các vật phẩm đúc được làm từ bột để sản xuất giấy

4.119

Nhân bản

Bất kỳ hình thức nào sao chép được hai hoặc nhiều bản trong một thao tác ép cục bộ bằng cách viết tay, đánh máy hoặc nén

Xem thêm **giấy carbon hoá**

CHÚ THÍCH Ví dụ bao gồm cả việc chèn tờ giấy than, giấy carbon hoá và giấy sao chép nhạy với áp lực vào giữa các tờ giấy

4.120

Giấy hoặc các tông nhiều lớp

Xem **giấy hoặc các tông nhiều tầng**

4.121

Giấy hoặc các tông nhiều thành phần

Xem **giấy hoặc các tông nhiều tầng**

4.122

Giấy hoặc các tông nhiều tầng

Giấy hoặc các tông nhiều lớp

Giấy hoặc các tông nhiều thành phần

Giấy hoặc các tông có nhiều hơn ba lớp bột xeo được kết hợp với nhau trong quá trình sản xuất

Xem thêm **giấy hoặc các tông hai tầng, giấy hoặc các tông ba tầng**

CHÚ THÍCH Hai hoặc nhiều lớp bột xeo có thể là cùng thành phần

4.117

mixed straw paper or board

paper or board containing a major proportion of unbleached strawpulp

4.118

moulded pulp products

moulded articles made from paper-making pulp

4.119

multicopy business form

any kind of form of which two or more copies are produced in a single operation of applying local pressure by writing, typing or impact printing

cf. **carbonized form**

NOTE Examples include the use of interjacent carbon sheets, carbonized form and pressure-sensitive copying papers

4.120

multilayer paper or board

SEE **multi-ply paper or board**

4.121

multiplex paper or board

SEE **multi-ply paper or board**

4.122

multi-ply paper or board

multi-layer paper or board

multiplex paper or board

paper or board consisting of more than three furnish layers combined together during manufacture

cf. **two-ply paper or board three-ply paper or board**

NOTE Two or more furnish layers may be of the same composition.

4.123**Giấy in báo**

Giấy được dùng để in báo.

4.124**Giấy hoặc các tông để không tiếp xúc**

Giấy hoặc các tông có độ bền cơ học cao tại nhiệt độ thấp và độ ẩm cao, thích hợp cho quá trình sản xuất vật liệu bao bì để bảo quản các loại thực phẩm đông lạnh hoặc đông lạnh sâu

Xem thêm **giấy hoặc các tông để tiếp xúc trực tiếp**.

4.125**Giấy không gỉ**

Giấy ngăn cản các chất hóa học có thể làm gỉ kim loại

Xem thêm **giấy chống gỉ**

4.126**Giấy không mờ, xỉn**

Giấy ngăn cản các chất hóa học có thể gây mờ, xỉn các vật phẩm kim loại

Xem thêm **giấy chống mờ, xỉn**

4.127**Giấy in offset**

Giấy in được sản xuất dành riêng cho quá trình in offset

4.128**Giấy hoặc các tông nhuộm màu một mặt**

Giấy hoặc các tông có một mặt được nhuộm màu trong quá trình sản xuất

4.129**Giấy opaque**

Giấy in có hàm lượng chất độn cao để làm tăng độ đục

4.123**newsprint**

paper intended for the printing of newspapers

4.124**non-contact base paper or board**

paper or board having high mechanical strength at low temperature and at high humidity, suitable for processing into packaging materials for storing already protected frozen or deep-frozen foods

cf. **direct-contact base paper or board**

4.125**non-rust paper**

paper rendered free from chemical substances liable to rust ferrous metals

cf. **anti-rust paper**

4.126**non-tarnish paper**

paper rendered free from chemical substances liable to tarnish metallic articles

cf. **anti-tarnish paper**

4.127**offset lithographic paper**

printing paper that is specifically manufactured for the offset lithographic printing process

4.128**one-side coloured paper or board**

paper or board, one side of which has been intentionally coloured during manufacture

4.129**opaque circular**

printing paper with a high level of filler content for increased opacity

4.130

Giấy cách điện

Giấy được dùng để cách điện

4.131

Giấy làm lớp cách điện

Giấy trung tính, không gia keo, có độ bền điện môi cao, dùng để sản xuất lớp cách điện

4.132

Giấy làm thẻ

Xem giấy làm bảng số liệu

4.133

Giấy cuốn ống sợi dệt

Giấy dùng để sản xuất ống dùng để cuốn sợi trong các quá trình như xe hoặc xoắn chập đôi sợi

4.134

Giấy hoặc các tông chưa hoàn thiện

Giấy hoặc các tông có cả hai mặt nhám tại cuối quá trình sản xuất giấy

CHÚ THÍCH Thuật ngữ này dùng để chỉ giấy chưa trải qua bất kì quá trình xử lý hoàn thiện nào, ví dụ trong máy xếp đồng

4.135

Các tông bồi

Các tông được sản xuất bằng cách dán hai hay nhiều tấm các tông có thành phần giống nhau hoặc khác nhau

4.136

Các tông bồi trắng phủ cao cấp

Các tông được gia keo nhiều, thường có định lượng trên 150 g/m² hoặc các tông thích hợp để

4.130

paper for conductor insulation

paper intended for insulating purposes in electrical conductors

4.131

paper for laminated insulators

unsized, neutral paper with a high dielectric strength intended for the manufacture of laminated insulators

4.132

paper for punched cards

SEE tabulating card paper

4.133

paper for textile paper tubes

paper intended for the manufacture of tubes onto which yarn is wound during processing for example during spinning or doubling

4.134

paper or board without finish

paper or board which has a rough appearance on both sides at the end of the paper-making process

NOTE This term implies that the paper or board has not been submitted to any finishing treatment, for example, in the machine stack.

4.135

pasted board

board produced by the operation of pasting two or more boards of similar or different compositions

4.136

pasted ivory board

a well-sized board, generally above 150 g/m² or a board suitable for writing and printing, made

viết và in, được sản xuất hoàn toàn từ bột giấy hóa học tẩy trắng bằng cách dán hai hoặc nhiều băng giấy với nhau

Xem thêm các **tông trắng phủ cao cấp**

CHÚ THÍCH Sản phẩm được đặc trưng bởi độ nhẵn, cứng, sạch và nhìn xuyên qua. Sản phẩm có thể được sử dụng ví dụ để làm các danh thiếp

4.137

Các tông bồi mặt

Các tông được phủ mặt bằng cách bồi với giấy

4.138

Giấy bồi

Giấy được sản xuất bằng cách dán hai hay nhiều giấy có cùng thành phần hoặc khác thành phần

4.139

Giấy tuổi thọ cao

Giấy được lưu giữ trong thời gian dài ở thư viện, ở kho lưu trữ và trong các môi trường bảo quản khác, không thay đổi hoặc rất ít thay đổi các tính chất ảnh hưởng đến việc sử dụng

[TCVN 11273:2015 (ISO 9706:1994)].

Xem thêm **giấy lưu trữ**

4.140

Giấy photocopy

Xem **giấy copy**

4.141

Giấy đế giấy ảnh

Giấy được hình thành thường bằng gia cường ướt, ổn định kích thước và trợ với các chất hóa học, không chứa tạp chất có thể làm ảnh hưởng bất lợi tới lớp tráng phủ chất nhạy sáng hoặc hình ảnh chụp

wholly from bleached chemical pulp by pasting two or more webs

cf. **ivory board**

NOTE It is characterized by its smoothness, stiffness, clean appearance and even look-through. It may be used, for example, for visiting cards.

4.137

pasted lined board

board lined with paper by pasting

4.138

pasted paper

paper produced by the operation of pasting two or more papers of similar or different compositions

4.139

permanent paper

paper which during long-term storage in libraries, archives and other protected environments, will undergo little or no change in properties that affect use

[ISO 9706:1994]

cf. **archival paper**

4.140

photocopying paper

SEE **copy paper**

4.141

photographic base paper

paper of even formation, generally wet strengthened, dimensionally and chemically inert and free from impurities which could adversely affect the photosensitive coating or the photographic image

4.142

Các tông phủ thạch cao

Các tông dùng làm mặt ngoài của tấm thạch cao sử dụng làm tường bên trong nhà

4.143

Giấy hoặc các tông làm bóng bằng tấm kim loại

Bề mặt giấy hoặc các tông được hoàn thiện bằng máy cán dùng tấm kim loại làm bóng

4.144

Bưu ảnh

Vật phẩm dùng để gửi qua bưu điện không có phong bì là tờ giấy hoặc các tông cứng, bền, toàn bộ một mặt để viết thư, ít nhất là một nửa bên phải của mặt kia dành để viết địa chỉ, đóng dấu và chỉ dẫn của bưu điện

4.145

Giấy áp phích

Giấy in, có mức độ gia keo cao, thường được làm bóng trên máy xeo, dùng ở ngoài trời trong thời gian có giới hạn.

4.146

Các tông ép

Các tông thường được sản xuất trên máy xeo các tông gián đoạn, hoàn toàn từ bột giấy gốc thực vật và có độ tinh khiết hóa học cao

CHÚ THÍCH Đặc trưng của giấy này là có khối lượng riêng cao, đồng đều về độ dày, bề mặt nhẵn, độ bền cơ học cao, dễ uốn và có tính cách điện. Với một số mục đích sử dụng, bề mặt có thể có hoa văn

4.142

plaster liner board

board intended to become the outer surface of gypsum plaster board to be used for internal walls of buildings

4.143

plate-glazed paper or board

paper or board, the surface of which has received a high finish by treatment in a plate-glazing calender

4.144

postcard

article intended for dispatch by letter post (letter post item according to postal terminology) without an envelope, which consists of a sheet of strong and stiff paper or board, the whole of one side being reserved for correspondence and at least the right-hand half of the other side (recto according to postal terminology) being reserved for the addressee's address, stamp and postal indications

4.145

poster paper

printing paper, well sized, generally machine-glazed, intended for outdoor use during a limited period

4.146

pressboard

board normally made on an intermittent board machine from pulp of entirely natural vegetable origin and of high chemical purity

NOTE It is characterized by its relatively high density, even thickness, surface smoothness, high mechanical strength, flexibility and electrical insulating properties. For some purpose, the surface may be textured.

4.147**Tấm ép****Tấm ép cách điện**

Các tấm ép hoặc giấy ép đã được cán láng, có độ cứng và bóng

4.147**presspahn****transformer board**

hard, glossy, heavily calendered pressboard or presspaper

4.148**Giấy ép**

Giấy nhiều tầng được sản xuất liên tục, hoàn toàn từ bột giấy gốc thực vật và có độ tinh khiết hóa học cao

CHÚ THÍCH Đặc trưng của giấy này là có khối lượng riêng cao, độ dày đồng đều, bề mặt nhẵn, độ bền cơ học cao, chống lão hóa và có tính cách điện.

4.148**presspaper**

multi-ply paper made by a continuous process from pulp entirely of vegetable origin and of high chemical purity

NOTE It is characterized by its density, even thickness, surface smoothness, high mechanical strength, ageing resistance, and electrical insulating properties.

4.149**Giấy vải**

Giấy làm từ nguyên liệu bột giấy có chứa phần lớn là bột giấy vải.

CHÚ THÍCH Hàm lượng tối thiểu cho giấy được gọi là "giấy vải" được quy định khác nhau ở các nước khác nhau.

4.149**rag paper**

paper made from stock containing a substantial percentage of rag pulp

NOTE The minimum proportion required for paper to be designated as "rag paper" differs in different countries.

4.150**Giấy thu hồi**

Giấy loại được thu hồi để sử dụng lại, chế biến lại hoặc tái chế

4.150**recovered paper**

waste paper recovered for use, reuse, reprocessing or recycling

4.151**Bên phải****4.151.1****Bên phải (1)**

(của quyển sách) trang ở bên phải của quyển sách mở, trang tiếp theo hoặc trang thứ hai là trang bên trái

CHÚ THÍCH Cũng được áp dụng cho báo giấy.v.v..

4.151**recto****4.151.1****recto (1)**

(of a book) the page on the right of an open book, the following or second page being the verso

NOTE Also applies to newspaper, etc.

4.151.2

Bên phải (2)

(của tài liệu của bưu điện) mặt trên đó ghi địa chỉ của người nhận

4.151.3

Bên phải (3)

(của một tờ đã được gia công) mặt đầu tiên sử dụng của một tờ đã được gia công khác biệt với bên trái là mặt ngược lại

CHÚ THÍCH Từ "đã được gia công" trong thuật ngữ này có nghĩa là thiết bị dùng để chuyển đổi ví dụ như máy in hoặc thiết bị văn phòng

4.151.4

Bên phải (4)

(của các tông) mặt có ngoại quan tốt hơn

4.152

Giấy có thể tái chế

Giấy thu hồi có thể sản xuất thành giấy hoặc các tông

4.153

Các tông làm lớp sóng tái chế

Giấy mặt (hoặc đáy) các tông thường được làm từ giấy loại

4.154

Giấy tái chế

Xem giấy có bột giấy tái chế

4.155

Giấy có bột giấy tái chế

Giấy tái chế

Giấy hoặc các tông sản xuất từ phần lớn hoặc toàn bộ là giấy có thể tái chế

4.156

Giấy hoặc các tông gia cường

Giấy hoặc các tông đã được gia cường cơ học

4.151.2

recto (2)

(of postal documents) the face on which the addressee's address is written

4.151.3

recto (3)

(of a processed sheet) the first side in use of a processed sheet as distinct from the verso which is the reverse side

NOTE The word "processed" in this context means converted by, for example, the printer or stationer.

4.151.4

recto (4)

(of a board) the side with the better appearance

4.152

recyclable paper

recovered paper that can be manufactured into paper or board

4.153

recycled linerboard

liner normally made from waste papers

4.154

recycled paper

SEE recycled-content paper

4.155

recycled-content paper

recycled paper

paper or board derived partially or totally from recyclable paper

4.156

reinforced paper or board

paper or board that has been strengthened

bằng cách kết hợp với các vật liệu như dải kim loại hoặc sợi vải tổng hợp hay tự nhiên

4.157

Giấy gia cường kết hợp

Giấy gia cường được sản xuất bằng cách kết hợp sợi vải hay thủy tinh, xơ sợi tự nhiên hay tổng hợp ở giữa các lớp của giấy kết hợp

4.158

Giấy chống dính

Giấy không dính

Giấy dùng để bảo vệ giấy sách, được xử lý hóa học hay tráng phủ để nhanh chóng tách khỏi lớp keo dính và bề mặt keo dính nhạy với áp suất

4.159

Giấy tráng phủ kiểu lô

Giấy đã được tráng phủ theo phương pháp tráng phủ kiểu lô

4.160

Giấy bảo an

Giấy có kết hợp với các đặc tính chống làm giả để dễ phát hiện ra sự thay đổi hay làm giả

Xem thêm **giấy bảo mật**

4.161

Giấy bão hòa

Giấy được dùng để bão hòa với các vật liệu như latex, nhựa nhiệt dẻo và nhựa nhiệt rắn

4.162

Giấy SC

Xem **giấy ép quang cao cấp**

mechanically by the incorporation of materials such as strips of metal, or natural or synthetic threads of cloth

4. 157

reinforced union paper

reinforced paper made by the incorporation of threads or cloth of glass, synthetic or natural fibrous materials between the layers of a union paper

4.158

release paper

separating paper

paper that is intended for protective backings and which has been chemically treated or coated to release readily from tacky and pressure-sensitive adhesive surfaces

4.159

roll-coated paper

paper that has undergone coating using the roll-coating process

4.160

safety paper

paper which incorporates anti-falsification characteristics to reveal alterations or attempts at alteration

cf. **security paper**

4.161

saturation paper

paper intended to be saturated with such materials as latex, thermoplastic resin, and thermosetting resin

4.162

SC paper

SEE **supercalendered paper**

4.163

Giấy bảo mật

Giấy kết hợp với những đặc điểm nhận biết để tránh bị làm giả mạo

Xem thêm **giấy bảo an**

4.164

Giấy không dính

Xem **giấy chống dính**

4.165

Các tông làm giày

Bất kỳ loại các tông nào thích hợp cho quá trình sản xuất các bộ phận của giày

4.166

Các tông xơ sợi sóng một mặt

Các tông bao gồm một tờ giấy sóng được dán vào một tờ mặt

Xem thêm **các tông xơ sợi sóng, các tông xơ sợi sóng một vách**

4.167

Các tông xơ sợi sóng một vách

Các tông xơ sợi sóng hai mặt

Các tông gồm một tờ giấy sóng được dán vào hai lớp mặt bằng keo

Xem thêm **các tông xơ sợi sóng, các tông xơ sợi sóng một mặt**

4.168

Giấy gia keo

Giấy đã được gia keo

4.169

Giấy tráng phủ ép-gia keo

Giấy được tráng phủ bằng phương pháp tráng phủ bằng ép gia keo

4.163

security paper

paper which incorporates identification features to deter counterfeiting

cf. **safety paper**

4-164

separating paper

SEE **release paper**

4.165

shoe board

any board suitable for use in the manufacture of shoe components

4.166

single-face corrugated fibreboard

board consisting of one sheet of fluted paper stuck to one sheet of facing

cf. **corrugated fibreboard, single-wall corrugated fibreboard**

4.167

single-wall corrugated fibreboard

double-faced corrugated fibreboard

board consisting of one sheet of fluted paper interposed between and glued to two facings

cf. **corrugated fibreboard, single-face corrugated fibreboard**

4.168

sized paper

paper that has undergone sizing

4.169

size-press coated paper

paper that has undergone coating using the size-press coating process

4.170

Giấy cán mềm

Giấy đã được cán láng bằng máy cán láng mềm

4.171

Các tông cứng

Các tông gồm một lớp bột xeo

4.172

Các tông xơ sợi cứng

Các tông có thể được bồi hoặc không bồi, thường được phủ lớp giấy kraft hoặc phối liệu bột xeo có độ bền cao, thích hợp cho sản xuất hộp và trống

CHÚ THÍCH Các tông xơ sợi cứng thường có định lượng trên 600 g/m²

4.173

Giấy tráng phủ dung môi

Giấy tráng phủ bằng nhựa hoặc chất dẻo được hòa tan trong dung môi dễ bay hơi và sau đó được làm bay hơi

4.174

Giấy xe sợi

Giấy có độ bền kéo đặc biệt cao theo chiều dọc, thích hợp cho việc xe sợi hay bện thừng

4.175

Giấy copy cho máy sao chép dùng cồn

Giấy kháng cồn đủ để sao chép trên thiết bị sao chép dùng cồn

4.176

Giấy dùng cho máy in bằng giấy nền**Giấy in rômiô**

Giấy xốp, đủ đục, phù hợp cho việc in bằng giấy

4.170

soft calendered paper

paper that has been subjected to soft calendering

4.171

solid board

board comprising a single furnish layer

4.172

solid fibreboard

board, which may be pasted or unpasted, often incorporating a lining of kraft or other strong furnish intended, and suitable for, the manufacture of packing cases and drums

NOTE Solid fibreboard generally has a grammage above 600 g/m².

4.173

solvent-coated paper

paper coated with resins or plastics dissolved in volatile solvents which are subsequently evaporated

4.174

spinning paper

paper having a particularly high tensile strength in the machine direction, suitable for spinning into twine or cord

4.175

spirit-duplicator copy paper

paper with sufficient resistance to alcohol absorption to permit copies to be produced on it by means of a spirit-duplicator machine

4.176

stencil-duplicator copy paper

bulky paper, sufficiently opaque, suitable for receiving impressions by a duplicating stencil on

TCVN 12310-4:2018

nền trên một hay cả hai mặt

4.177

Giấy hoặc các tông từ rơm

Giấy hoặc các tông (tương ứng) làm từ bột giấy rơm không tẩy trắng, không có các loại bột giấy khác

CHÚ THÍCH Thông thường giấy này có màu vàng

4.178

Các tông làm vali

Các tông được dùng chủ yếu để sản xuất các vật dụng du lịch

CHÚ THÍCH Các tông này thường được gia keo, độ chặt, độ bền cao, phù hợp cho ép, gập, tạo hình, uốn cong và tán đinh, có thể khâu được và gia công bề mặt, thường chịu nước và có ngoại quan được hoàn thiện và các tính chất khác

4.179

Giấy ép quang cao cấp

Giấy SC

Giấy được cán láng ở máy ép quang cao cấp để có bề mặt láng bóng và độ nhẵn cao hơn giấy được hoàn thiện trên máy xeo

4.180

Giấy gia keo bề mặt

Giấy mà bề mặt đã được gia công để cải thiện đặc tính bề mặt

Xem thêm gia keo, ép gia keo

4.181

Giấy làm bảng số liệu

Giấy làm thẻ

Giấy bền, cứng, độ dày được kiểm soát chính

one or both sides

4.177

strawpaper or straw board

paper or board (respectively) made from unbleached strawpulp to the exclusion of other pulps

NOTE It is generally of a yellow colour

4.178

suitcase board

board intended primarily for the manufacture of travel goods

NOTE It is normally sized, dense, strong, suitable for pressing, folding, forming, bending and riveting, and capable of being sewn and of receiving an appropriate surface application, generally to obtain water resistance and to improve appearance and other properties.

4.179

supercalendered paper

SC paper

paper that has been highly calendered in a supercalender in order to obtain a smoother surface and higher gloss than machine-finished paper

4.180

surface-sized paper

paper of which the surface has been given a surface application intended to improve its surface characteristics

cf. **sizing, size press**

4.181

tabulating-card paper

paper for punched cards

strong, stiff paper of even and accurately

xác, có độ ổn định kích thước, có khả năng đục lỗ và có đặc tính phù hợp để dùng trong thu thập số liệu

4.182

Giấy nhựa đường

Giấy dầu

Giấy được tráng phủ hay ngâm tẩm với hắc ín sản xuất từ than đá, gỗ, bitum hay những vật liệu tương tự, có khả năng chống lại sự thâm nhập của nước và hơi nước

4.183

Các tông lớp mặt tái chế

Các tông làm lớp sóng một tầng, hai tầng, ba tầng hoặc nhiều tầng (thường làm chủ yếu từ giấy thu hồi) và đáp ứng yêu cầu vận chuyển hoặc quy định kỹ thuật của cơ quan quản lý

4.184

Giấy nhạy nhiệt

Giấy có một mặt được tráng phủ chất nhạy với nhiệt, được sử dụng để tạo các bản copy có độ phân giải cao bằng cách tiếp nhận xung điện

CHÚ THÍCH Thường được sử dụng cho máy fax, máy in điện tâm đồ và các đầu in nhiệt điện

4.185

Giấy hoặc các tông ba lớp

Xem **giấy hoặc các tông ba tầng**

4.186

Giấy hoặc các tông ba tầng

Giấy hoặc các tông ba lớp

Giấy hoặc các tông bao gồm ba lớp bột xeo kết hợp với nhau trong quá trình sản xuất, trong khi ở trạng thái ẩm

controlled thickness, dimensionally stable, capable of being punched cleanly and having suitable characteristics for use in data processing

4.182

tarred brown paper

paper coated or impregnated with tar from coal, wood; bitumen or similar material, having some resistance to the transmission of water and water vapour

4.183

test liner

single, two-ply, three-ply or multi-ply linerboard (often made principally from recovered paper) and meeting the requirements of applicable freight regulations or government specifications

4.184

thermal-sensitive paper

paper with a one-sided application of heat-sensitive coating used to produce high-resolution copies from reception of electrical impulses

NOTE Commonly used for facsimile machines, electro-cardiograph printers and other electrically heated printer heads.

4.185

three-layer paper or board

SEE **three-ply paper or board**

4.186

three-ply paper or board

three-layer paper or board

paper or board consisting of three furnish layers combined together during manufacture, while still moist

Xem thêm **giấy hoặc các tông ba thành phần**

CHÚ THÍCH Lớp bột xeo ngoài cùng có thể có thành phần giống nhau

4.187

Giấy tissue

Băng hoặc tờ giấy tạo hình kín được làm chun, sản xuất từ xơ sợi cellulosic, gồm một hay nhiều tầng giấy mỏng nhẹ

CHÚ THÍCH 1 Quá trình làm chun thường được tiến hành trước khi giấy khô hoàn toàn

CHÚ THÍCH 2 Ở một số quốc gia, thuật ngữ "cellulosic" trong phần định nghĩa này có thể gây khó khăn cho thực tế sản xuất, và có thể gây nhầm lẫn với sợi bông len hay bông vì bông cũng là xenlulo 100 %.

4.188

Giấy vệ sinh

Giấy được sử dụng cho mục đích vệ sinh

4.189

Tấm ép cách điện

Xem **tấm ép**

4.190

Giấy vẽ mờ

Giấy phù hợp cho "giấy vẽ văn phòng", đủ mờ cho sao chép hình ảnh trên giấy bằng ánh sáng truyền qua và để vẽ lại bản gốc được đặt dưới.

CHÚ THÍCH Tinh mờ đục có thể đạt được bằng hai cách:

- Xử lý thích hợp giấy bằng dầu, nhựa hoặc sáp sau khi xeo giấy để tạo ra giấy vẽ mờ nhân tạo hoặc
- Bằng quá trình xử lý cơ học trong khi chuẩn bị nguyên liệu để tạo ra sản phẩm giấy vẽ mờ tự nhiên

cf. **triplex paper or board**

NOTE The outer furnish layers may be of the same composition.

4.187

tissue paper

cnéped web or sheet of closed formation, made of cellulosic fibres and comprising one or more plies of lightweight paper

NOTE 1 Créping is generally carried out before the paper is fully dried.

NOTE 2 In certain countries, the use of the word "cellulosic" in this context may lead to practical difficulties and there may be a danger of confusion with cotton wool or wadding, as cotton is also pure cellulose.

4.188

toilet paper

paper intended for sanitary use

4.189

transformer board

SEE presspahn

4.190

translucent drawing paper

paper suitable for "drawing office" use, sufficiently translucent for an image on it to be reproduced by processes using transmitted light and for a design to be traced on it from an original placed beneath it

NOTE The translucency can be achieved in one of two ways:

- by treating suitable paper with oil, resin or waxes after manufacture, to produce "prepared translucent drawing paper"; or
- by a mechanical treatment during stock preparation to produce "natural translucent drawing paper".

4.191**Các tông xơ sợi sóng ba vách**

Các tông bao gồm ba tờ giấy đã làm sóng lồng vào giữa và dán với bốn mặt giấy

Xem thêm các tông xơ sợi sóng

4.192**Giấy hoặc các tông ba thành phần**

Giấy hoặc các tông gồm ba lớp bột xeo khác nhau

Xem thêm giấy hoặc các tông ba tầng

4.193**Giấy hoặc các tông lưới đôi**

Giấy hoặc các tông được hình thành giữa hai lưới

4.194**Giấy hoặc các tông hai lớp**

Xem giấy hoặc các tông hai tầng

4.195**Giấy hoặc các tông hai tầng****Giấy hoặc các tông hai lớp**

Giấy hoặc các tông gồm hai lớp bột xeo kết hợp với nhau khi ở trạng thái ẩm trong quá trình sản xuất

Xem thêm giấy hoặc các tông hai thành phần

4.196**Giấy hoặc các tông nhuộm màu hai mặt**

Giấy hoặc các tông có hai mặt được nhuộm màu chủ ý trong quá trình sản xuất

4.197**Giấy đánh máy****Giấy pơluya**

Giấy dùng chủ yếu cho máy đánh chữ, được gia

4.191**triple-wall corrugated fibreboard**

board consisting of three sheets of fluted paper interposed between and glued to four facings.

cf. corrugated fibreboard

4.192**triplex paper or board**

paper or board consisting of three different furnish layers

cf. three-ply paper or board

4.193**twin-wire paper or board**

paper or board formed between two wires

4.194**two-layer paper or board**

SEE two-ply paper or board

4.195**two-ply paper or board****two-layer paper or board**

paper or board consisting of two furnish layers combined together during manufacture, while still moist

cf. duplex paper or board

4.196**two-sided coloured paper or board**

paper or board, both sides of which have been intentionally coloured during manufacture

4.197**typewriting paper**

paper intended principally to receive an initial

TCVN 12310-4:2018

keo thích hợp, thường có độ bền cơ học cao và có khả năng chống lại ảnh hưởng của cách đánh máy và tẩy xóa

4.198

Giấy tráng phủ cực nhẹ Giấy ULWC

Giấy tráng phủ nhẹ, có định lượng dưới 40 g/m² và chủ yếu được dùng để xuất bản các ấn phẩm được phân phối qua đường bưu điện mà khối lượng là một nhân tố ảnh hưởng đến chi phí

4.199

Giấy ULWC

Xem giấy tráng tráng phủ cực nhẹ

4.200

Giấy kết hợp

Giấy được sản xuất bằng cách dán hai băng hoặc tờ giấy lại với nhau bằng bitum hoặc hắc ín (than đá, gỗ) hoặc bằng các vật liệu tương tự

4.201

Giấy không gia keo

Giấy không qua quá trình gia keo

4.202

Giấy giả da gốc thực vật

Giấy đã bị biến tính bởi tác động của axit sulfuric

Xem thêm giấy chống thấm dầu mỡ

CHÚ THÍCH Cách xử lý này giúp cho giấy có cấu trúc liên tục, tăng độ cứng bề mặt, nâng cao khả năng chống lại sự thấm thấu của các chất lỏng hữu cơ thông thường và một số chất béo, dầu mỡ. Cấu trúc này cũng giúp giấy có khả năng chống lại sự phân hủy trong nước, thậm chí là nước sôi.

type-script, adequately sized, normally of high mechanical strength and having good resistance to the impact of the type of a typewriter and to erasure

4.198

ultra-lightweight coated paper ULWC paper

lightweight coated paper with a grammage lower than 40 g/m² and typically used for publications distributed through the mail in which weight is a critical cost factor

4.199

ULWC paper

SEE ultra-lightweight coated paper

4.200

union paper

paper produced by pasting together two webs or sheets of paper with bitumen tar (coal or wood), or similar materials

4.201

unsized paper

paper that has not undergone sizing

4.202

vegetable parchment

paper that has been modified by the action of sulfuric acid

cf. greaseproof paper

NOTE This treatment gives it, a continuous texture, increases surface hardness and gives it a high degree of resistance to penetration by organic liquids generally, and particularly fats, oils and greases. The structure also confers on the paper resistance to disintegration by water, even boiling water.

4.203**Giấy hoặc các tông có vân**

Giấy hoặc các tông có chứa một lượng nhỏ xơ sợi với màu sắc và cường độ màu khác so với phần còn lại của giấy

CHÚ THÍCH Giấy loại này thường được biết đến là giấy silica, giấy granite hoặc giấy có vân, đốm

4.204**Bên trái**

Bên ngược với bên phải

4.205**Giấy để giấy dán tường**

Giấy được có một mặt được tráng phủ hay in ấn hoặc cả hai, mặt còn lại được phết hồ dán hoặc chất kết dính khác

CHÚ THÍCH Giấy để này có thể thích hợp để làm giấy dán tường hoặc dán trần

4.206**Giấy loại**

Giấy hoặc các tông sau khi sử dụng hoặc trong quá trình gia công, có thể thu hồi được và sử dụng (sau khi đánh toi thành huyền phù) để sản xuất giấy hoặc các tông hoặc sử dụng cho một số ngành công nghiệp khác

Xem thêm giấy thu hồi

4.207**Giấy hoặc các tông hoàn thiện bằng nước**

Giấy hoặc các tông hoàn thiện ở mức cao bằng cách làm ẩm một hay cả hai mặt bằng giấy với một màng mỏng nước, thường sử dụng dao gạt nước trong suốt quá trình chạy qua máy xếp đồng

4.208**Giấy dễ hút nước**

Giấy thấm hút, không gia keo bên trong hoặc gia keo bề mặt

4.203**veined paper or board**

paper or board which shows a small amount of fibres with a colour or intensity of colour different from the rest of the paper

NOTE Certain grades are known as silurian, granite or mottled papers.

4.204**verso**

the reverse side from the recto

4.205**wallpaper base**

paper intended to receive on one side either a coating or a print, or both, the other side being intended for the application of paste or another adhesive

NOTE This base paper must be suitable for conversion to wallpaper and for hanging.

4.206**waste paper**

paper or board which, after use or during converting, can be recovered and used (after slushing) for the manufacture of paper or board or for some other industrial use

cf. recovered paper**4.207****water-finished paper or board**

paper or board with a high finish obtained by dampening one or both sides of the web with a film of water, usually applied by water doctors, during its passage through the machine stack

4.208**waterleaf paper**

an absorbent paper containing no internal or surface size

CHÚ THÍCH Giấy này được sử dụng khi sản xuất (ví dụ giấy thấm, giấy lọc), hoặc có thể sử dụng làm giấy đế

4.209

Giấy hoặc các tông tráng phủ sáp

Giấy hoặc các tông được xử lý với parafin hoặc sáp khác bằng cách ngấm tẩm hoặc gia công bề mặt

4.210

Giấy bền ướt

Giấy được xử lý để làm giảm tổn thất của một số tính chất bền khi ướt

CHÚ THÍCH Một vài tính chất bền như độ bền nén và độ cứng có thể không bị ảnh hưởng

4.211

Giấy hoặc các tông có bột gỗ

Xem giấy hoặc các tông từ bột giấy gỗ cơ học

4.212

Giấy hoặc các tông từ bột gỗ hoá học

Giấy hoặc các tông xeo bằng bột chưa nghiền

Giấy hoặc các tông về nguyên tắc chỉ chứa duy nhất bột giấy hóa học trong thành phần xơ sợi

CHÚ THÍCH Trong thực tế giấy này có thể chứa một lượng nhỏ bột giấy khác

4.213

Giấy không sọc

Giấy không có các dòng kẻ nổi

4.214

Giấy bao gói

Giấy dùng để bọc, bảo vệ hay trang trí các quà tặng

NOTE It may be used as manufactured (for example filter paper, blotting paper), or it may be used as a base paper.

4.209

waxed paper or board

paper or board treated with paraffin wax and/or other waxes by impregnation or surface application

4.210

wet-strength paper

paper so treated as to decrease its loss in some strength properties upon wetting

NOTE Some strength properties, such as compressive strength and stiffness, may not be affected.

4.211

wood-containing paper or board

SEE mechanical woodpulp paper or board

4.212

woodfree paper or board

freesheet paper or board

paper or board having, in principle, only chemical pulp in its fibre composition

NOTE In practice, it may contain a small amount of other pulps.

4.213

wove paper

paper without laid lines

4.214

wrapping paper

paper intended for containing, protecting or decoratively presenting products

4.215**Giấy bao gói mỏng**

Giấy bao gói mềm, dai, có định lượng thấp trong khoảng 12 g/m² đến 30 g/m² được dùng chủ yếu để bao gói bảo vệ các vật phẩm dễ vỡ và gói quà tặng

4.216**Giấy in tĩnh điện**

Xem **giấy copy**

4.217

Xem **các tông ốp bồi**

4.218

Các tông bồi, định lượng thấp nhất là 1 000 g/m² và có ít nhất một lớp làm bằng bột kraft để sản xuất hòm hộp cứng

4.219

Xem **giấy hoặc các tông có lớp vải ở giữa**

4.220

Giấy đã qua máy cán mỏng để thu được độ dày đồng nhất

4.215**wrapping tissue**

a soft and strong, lightweight wrapping paper of grammage generally between 12- g/m² and 30 g/m², primarily intended for protective packaging of delicate articles and for gift wrapping

4.216**xerographic paper**

SEE **copy paper**

4.217

SEE **pasted lined board**

4.218

pasted board, of a minimum grammage of 1 000 g/m² and having at least one strong kraft or similar liner, suitable for the manufacture of packing cases

4.219

SEE **cloth-centred paper or board**

4.220

paper that has been passed through a thickness calender suitable for giving it uniform thickness

Bảng tra theo thứ tự chữ cái tiếng Việt

B

Bên phải (1) 4.151.1
Bên phải (2) 4.151.2
Bên phải (3) 4.151.3
Bên phải (4) 4.151.4
Bên phải 4.151
Bên trái 4.204
Bìa cứng được cán bóng 4.79
Bưu ảnh 4.144
Bưu ảnh minh hoạ 4.86
Bưu thiếp 4.98
Bưu thiếp minh hoạ 4.85

C

Các tông amlang 4.9
Các tông bao gói chất lỏng 4.107
Các tông bìa sách 4.21
Các tông bồi 4.135
Các tông bồi mặt 4.137
Các tông bồi tráng phủ cao cấp 4.136
Các tông cứng 4.171
Các tông dày 4.116
Các tông dày có tráng phủ 4.70
Các tông để tạo hình 4.18
Các tông ép 4.146
Các tông hộp 4.35
Các tông hộp gấp 4.75
Các tông hộp 4.75
Các tông hộp gấp có lớp ngoài làm từ bột giấy tẩy trắng 4.16
Các tông hộp gấp tráng phủ 4.42
Các tông làm giấy 4.165
Các tông làm lớp sóng 4.105
Giấy mặt (hoặc đáy) (4) 4.105
Các tông làm lớp sóng tái chế 4.153
Các tông làm vali 4.178

Các tông lớp mặt tái chế 4.183
 Các tông nỉ 4.67
 Các tông phủ thạch cao 4.142
 Các tông thô 4.38
 Các tông thô phủ mặt 4.101
 Các tông trắng phủ cao cấp 4.90
 Các tông từ bột giấy cơ học 4.112
 Các tông từ bột giấy cơ học nâu 4.22
 Các tông từ hỗn hợp bột giấy nâu 4.23
 Các tông xơ sợi cứng 4.172
 Các tông xơ sợi đa 4.96
 Các tông xơ sợi sóng 4.49
 Các tông xơ sợi sóng ba vách 4.191
 Các tông xơ sợi sóng hai mặt 4.56
 Các tông xơ sợi sóng hai vách 4.57
 Các tông xơ sợi sóng một mặt 4.166
 Các tông xơ sợi sóng một vách 4.167
 Các tông xơ sợi sóng hai mặt 4.167

G

Giấy áp phích 4.145
 Giấy bảo an 4.160
 Giấy bao gói 4.214
 Giấy bao gói mỏng 4.215
 Giấy bảo hòa 4.161
 Giấy bảo mật 4.163
 Giấy bền ướt 4.210
 Giấy bồi 4.138
 Giấy bóng mờ 4.78
 Giấy cacbon hóa 4.31
 Giấy cách điện 4.130
 Giấy cán mềm 4.170
 Giấy chống dính 4.158
 Giấy không dính 4.158
 Giấy chống gỉ 4.5
 Giấy chống mờ, xỉn 4.6

TCVN 12310-4:2018

- Giấy chống thấm dầu mỡ 4.82**
- Giấy chun 4.52**
- Giấy có bột giấy tái chế 4.155**
- Giấy tái chế 4.155**
- Giấy có dòng kẻ nổi 4.95**
- Giấy có các dòng kẻ sẵn 4.95**
- Giấy có thể tái chế 4.152**
- Giấy copy 4.46**
- Giấy in tĩnh điện 4.46**
- Giấy photocopy 4.46**
- Giấy copy cho máy sao chép dùng cồng 4.175**
- Giấy copy không cacbon 4.33**
- Giấy copy không cacbon 4.34**
- Giấy cuộn ống sợi dệt 4.133**
- Giấy cuộn thuốc lá 4.39**
- Giấy đánh máy 4.197**
- Giấy poluya 4.197**
- Giấy để giấy ảnh 4.141**
- Giấy để giấy cacbon 4.32**
- Giấy để giấy dán tường 4.205**
- Giấy để giấy diazo 4.12**
- Giấy để giấy nền in sao 4.60**
- Giấy dễ hút nước 4.208**
- Giấy dùng cho máy in bằng giấy nền 4.176**
- Giấy in rômiô 4.176**
- Giấy ép 4.148**
- Giấy ép quang cao cấp 4.179**
- Giấy SC 4.179**
- Giấy gia cường kết hợp 4.157**
- Giấy giả da gốc thực vật 4.202**
- Giấy gia keo 4.168**
- Giấy gia keo bề mặt 4.180**
- Giấy giả mỹ thuật 4.87**
- Giấy hoặc các tông ba lớp 4.185**
- Giấy hoặc các tông ba tầng 4.186**

- Giấy hoặc các tông ba lớp 4.186
- Giấy hoặc các tông ba thành phần 4.192
- Giấy hoặc các tông cách điện 4.61
- Giấy hoặc các tông cách điện 4.89
- Giấy hoặc các tông cán láng 4.28
- Giấy hoặc các tông chống cháy 4.69
- Giấy hoặc các tông chưa hoàn thiện 4.134
- Giấy hoặc các tông có bột gỗ 4.211
- Giấy hoặc các tông có lớp vải ở giữa 4.40
- Giấy hoặc các tông có vân 4.203
- Giấy hoặc các tông dập nổi 4.62
- Giấy hoặc các tông để 4.13
- Giấy hoặc các tông để 4.19
- Giấy hoặc các tông để không tiếp xúc 4.124
- Giấy hoặc các tông để tiếp xúc trực tiếp 4.55
- Giấy hoặc các tông được hoàn thiện trên máy xeo 4.109
- Giấy hoặc các tông MF 4.109
- Giấy hoặc các tông được làm bóng bằng ma sát 4.77
- Giấy hoặc các tông được làm bóng trên máy xeo 4.110
- Giấy hoặc các tông MG 4.110
- Giấy hoặc các tông gia cường 4.156
- Giấy hoặc các tông Giắc – ca 4.91
- Giấy hoặc các tông hai lớp 4.194
- Giấy hoặc các tông hai tầng 4.195
- Giấy hoặc các tông hai lớp 4.195
- Giấy hoặc các tông hai thành phần 4.59
- Giấy hoặc các tông hoàn thiện bằng nước 4.207
- Giấy hoặc các tông làm bóng bằng tấm kim loại 4.143
- Giấy hoặc các tông làm lớp sóng 4.51
- Giấy hoặc các tông lưới đôi 4.193
- Giấy hoặc các tông MF 4.114
- Giấy hoặc các tông MG 4.115
- Giấy hoặc các tông nhiều lớp 4.120
- Giấy hoặc các tông nhiều tầng 4.122
- Giấy hoặc các tông nhiều lớp 4.122

TCVN 12310-4:2018

- Giấy hoặc các tông nhiều thành phần 4.122**
- Giấy hoặc các tông nhiều thành phần 4.121**
- Giấy hoặc các tông nhuộm màu hai mặt 4.196**
- Giấy hoặc các tông nhuộm màu một mặt 4.128**
- Giấy hoặc các tông phủ vải 4.41**
- Giấy hoặc các tông tạo sóng 4.74**
- Giấy hoặc các tông tráng ép bóng 4.36**
- Giấy hoặc các tông tráng phủ bằng dao - khí 4.2**
- Giấy hoặc các tông tráng phủ sáp 4.209**
- Giấy hoặc các tông từ bột giấy gỗ cơ học 4.113**
- Giấy hoặc các tông chứa bột giấy gỗ 4.113**
- Giấy hoặc các tông từ bột gỗ hoá học 4.212**
- Giấy hoặc các tông xeo bằng bột chưa nghiền 4.212**
- Giấy hoặc các tông từ hỗn hợp rơm 4.117**
- Giấy hoặc các tông từ rơm 4.177**
- Giấy hoặc các tông xeo bằng bột chưa nghiền 4.76**
- Giấy in bản đồ 4.111**
- Giấy in báo 4.123**
- Giấy in chứng chỉ 4.20**
- Giấy in kinh thánh 4.14**
- Giấy in offset 4.127**
- Giấy in tiền 4.11**
- Giấy in tinh điện 4.216**
- Giấy kết hợp 4.200**
- Giấy không axit 4.1**
- Giấy không dính 4.164**
- Giấy không gỉ 4.125**
- Giấy không gia keo 4.201**
- Giấy không mờ, xỉn 4.126**
- Giấy không sọc 4.213**
- Giấy không tro 4.10**
- Giấy kraft 4.94**
- Giấy làm bảng số liệu 4.181**
- Giấy làm thẻ 4.181**
- Giấy làm lớp cách điện 4.131**

Giấy làm lớp sóng 4.50
Giấy làm phong bì 4.64
Giấy làm sổ sách 4.97
Giấy làm thẻ 4.132
Giấy làm trống cán 4.26
Giấy làm trục (lô) cán 4.27
Giấy làm trống cán 4.27
Giấy làm tụ điện 4.45
Giấy làm vỏ đạn 4.4
Giấy loại 4.206
Giấy lọc 4.68
Giấy lưu trữ 4.7
Giấy LWC 4.108
Giấy mặt (hoặc đáy) (1) 4.102
Giấy mặt (hoặc đáy) (2) 4.103
Ống giấy lót ngoài 4.103
Giấy mặt (hoặc đáy) (3) 4.104
Tầng giấy mặt (hoặc đáy) 4.104
Giấy mỏng nhẹ 4.100
Giấy mỹ thuật 4.8
Giấy nhãn 4.44
Giấy nhạy nhiệt 4.184
Giấy nhựa đường 4.182
Giấy dầu 4.182
Giấy opaque 4.129
Giấy photocopy 4.140
Giấy SC 4.162
Giấy sóng 4.72
Giấy tái chế 4.154
Giấy tạo sóng 4.73
Giấy làm lớp sóng 4.73
Giấy thấm 4.17
Giấy than 4.30
Giấy thu hồi 4.150
Giấy tissue 4.187

TCVN 12310-4:2018

- Giấy tissue làm tự điện 4.29**
- Giấy làm tự điện 4.29**
- Giấy trắng bằng dịch trắng có tạo bọt 4.25**
- Giấy trắng keo bề mặt bằng keo nhiệt nóng chảy 4.84**
- Giấy trắng kiểu nhúng 4.54**
- Giấy trắng phủ 4.43**
- Giấy trắng phủ bằng bàn chải 4.24**
- Giấy trắng phủ bằng dao 4.15**
- Giấy trắng phủ bằng ép đùn keo 4.53**
- Giấy trắng phủ cục nhẹ 4.198**
- Giấy ULWC 4.198**
- Giấy trắng phủ dung môi 4.173**
- Giấy trắng phủ ép-gia keo 4.169**
- Giấy trắng phủ kiểu đùn 4.65**
- Giấy trắng phủ kiểu lỗ 4.159**
- Giấy trắng phủ nhẹ 4.99**
- Giấy LWC 4.99**
- Giấy trắng phủ nhũ tương 4.63**
- Giấy trắng phủ-in lõm 4.80**
- Giấy tuổi thọ cao 4.139**
- Giấy ULWC 4.199**
- Giấy và các tông chịu dầu mỡ 4.81**
- Giấy vải 4.149**
- Giấy vải 4.3**
- Giấy vẽ kỹ thuật (đục) 4.58**
- Giấy vẽ mờ 4.190**
- Giấy vệ sinh 4.188**
- Giấy xe sợi 4.174**

L

- Làm chun nhiều 4.83**
- Làm chun ướt 4.83**
- Lớp mặt 4.66**
- Lớp ngoài các tông nhiều lớp có độ bền cao 4.93**
- Lớp ngoài lớp mặt các tông nhiều lớp có độ bền cao 4.92**

N

Nhân bản 4.119

P

Phong bì thư 4.47

Túi thư 4.47

S

Sản phẩm đúc bằng bột giấy 4.118

Sóng 4.71

T

Tấm ép 4.147

Tấm ép cách điện 4.147

Tấm ép cách điện 4.189

Tấm lót xenlulo 4.37

Tàng giấy mặt (hoặc đáy) 4.106

Thẻ chỉ mục 4.88

Túi thư 4.48

Alphabetical index

A

acid-free paper 4.1
air-knife coated paper or board 4.2
all-rag paper 4.3
ammunition cartridge 4.4
anti-rust paper 4.5
anti-tarnish paper 4.6
archival paper 4.7
art paper 4.8
asbestos board 4.9
ashless paper 4.10

B

banknote paper 4.11
base paper for diazotype 4.12
base paper or board 4.13
body paper or board 4.13
bible paper 4.14
blade-coated paper 4.15
bleached lined folding boxboard 4.16
blotting paper 4.17
board for forming 4.18
body paper or board 4.19
bond paper 4.20
bookbinding board 4.21
brown mechanical pulp board 4.22
brown mixed pulp board 4.23
brush-coated paper 4.24
bubble-coated paper 4.25

C

calender-bowl paper 4.26
calendered paper or board 4.28
calender-roll paper 4.27
calender-bowl paper 4.27

capacitor tissue paper 4.29
condenser paper 4.29
carbon paper 4.30
carbonized form 4.31
carbonizing base paper 4.32
carbonless copy paper 4.33
carbonless copy-paper forms 4.34
carton board 4.35
cast-coated paper or board 4.36
cellulose wadding 4.37
chipboard 4.38
cigarette paper 4.39
cloth-centred paper or board 4.40
cloth-lined paper or board 4.41
coated folding boxboard 4.42
coated paper 4.43
cockle-finished paper 4.44
condenser paper 4.45
copy paper 4.46
xerographic paper 4.46
photocopying paper 4.46
correspondence envelope 4.47
correspondence pocket 4.47
correspondence pocket 4.48
corrugated fibreboard 4.49
corrugating medium 4.50
corrugating paper or board 4.51
crepe paper 4.52
curtain-coated paper 4.53

D

dip-coated paper 4.54
direct-contact base paper or board 4.55
double-faced corrugated fibreboard 4.56
double-wall corrugated fibreboard 4.57
drawing paper (opaque) 4.58

TCVN 12310-4:2018

duplex paper or board 4.59

duplicating stencil base paper 4.60

E

electrical insulating paper or board 4.61

embossed paper or board 4.62

emulsion-coated paper 4.63

envelope paper 4.64

extrusion-coated paper 4.65

F

facing 4.66

felt board 4.67

filter paper 4.68

fire-resistant paper or board 4.69

flong 4.70

flute 4.71

fluted paper 4.72

fluting medium 4.73

corrugating medium 4.73

fluting paper or board 4.74

corrugating paper or board 4.74

folding boxboard 4.75

carton board 4.75

freesheet paper or board 4.76

friction-glazed paper or board 4.77

G

glassine 4.78

glazed millboard 4.79

gravure-coated paper 4.80

greaseproof paper 4.82

grease-resistant paper and board 4.81

H

heavy crepe 4.83

wet crepe 4.83

hot-melt coated paper 4.84

I

illustrated lettercard 4.85
illustrated postcard 4.86
imitation art paper 4.87
index card 4.88
insulating paper or board 4.89
ivory board 4.90

J

jacquard paper or board 4.91

K

kraft faced liner 4.92
kraft liner 4.93
kraft paper 4.94

L

laid paper 4.95
leatherfibre board 4.96
ledger paper 4.97
lettercard 4.98
lightweight coated paper 4.99
LWC paper 4.99
lightweight paper 4.100
lined chipboard 4.101
liner (1) 4.102
liner (2) 4.103
liner (3) 4.104
liner ply 4.104
liner ply 4.106
linerboard 4.105
liner (4) 4.105
liquid-packaging board 4.107
LWC paper 4.108

M

machine-finished paper or board 4.109
MF paper or board 4.109
machine-glazed paper or board 4.110

TCVN 12310-4:2018

MG paper or board 4.110

map paper 4.111

mechanical pulp board 4.112

mechanical woodpulp paper or board wood-containing paper or board 4.113

MF paper or board 4.114

MG paper or board 4.115

millboard 4.116

mixed straw paper or board 4.117

moulded pulp products 4.118

multicopy business form 4.119

multilayer paper or board 4.120

multiplex paper or board 4.121

multi-ply paper or board 4.122

multi-layer paper or board 4.122

multiplex paper or board 4.122

N

newsprint 4.123

non-contact base paper or board 4.124

non-rust paper 4.125

non-tarnish paper 4.126

O

offset lithographic paper 4.127

one-side coloured paper or board 4.128

opaque circular 4.129

P

paper for conductor insulation 4.130

paper for laminated insulators 4.131

paper for punched cards 4.132

paper for textile paper tubes 4.133

paper or board without finish 4.134

pasted board 4.135

pasted ivory board 4.136

pasted lined board 4.137

pasted paper 4.138
permanent paper 4.139
photocopying paper 4.140
photographic base paper 4.141
plaster liner board 4.142
plate-glazed paper or board 4.143
postcard 4.144
poster paper 4.145
pressboard 4.146
presspahn 4.147
transformer board 4.147
presspaper 4.148

R

rag paper 4.149
recovered paper 4.150
recto (1) 4.151.1
recto (2) 4.151.2
recto (3) 4.151.3
recto (4) 4.151.4
recto 4.151
recyclable paper 4.152
recycled linerboard 4.153
recycled paper 4.154
recycled-content paper 4.155
recycled paper 4.155
reinforced paper or board 4.156
reinforced union paper 4.157
release paper 4.158
separating paper 4.158
roll-coated paper 4.159

S

safety paper 4.160
saturating paper 4.161
SC paper 4.162
security paper 4.163

TCVN 12310-4:2018

separating paper 4-164
shoe board 4.165
single-face corrugated fibreboard 4.166
single-wall corrugated fibreboard 4.167
double-faced corrugated fibreboard 4.167
sized paper 4.168
size-press coated paper 4.169
soft calendered paper 4.170
solid board 4.171
solid fibreboard 4.172
solvent-coated paper 4.173
spinning paper 4.174
spirit-duplicator copy paper 4.175
stencil-duplicator copy paper 4.176
strawpaper or straw board 4.177
suitcase board 4.178
supercalendered paper 4.179
SC paper 4.179
surface-sized paper 4.180

T

tabulating-card paper 4.181
paper for punched cards 4.181
tarred brown paper 4.182
test liner 4.183
thermal-sensitive paper 4.184
three-layer paper or board 4.185
three-ply paper or board 4.186
three-layer paper or board 4.186
tissue paper 4.187
toilet paper 4.188
transformer board 4.189
translucent drawing paper 4.190
triple-wall corrugated fibreboard 4.191
triplex paper or board 4.192
twin-wire paper or board 4.193

two-layer paper or board 4.194
two-ply paper or board 4.195
two-layer paper or board 4.195
two-sided coloured paper or board 4.196
typewriting paper 4.197

U

ultra-lightweight coated paper 4.198
ULWC paper 4.198
ULWC paper 4.199
union paper 4.200
unsized paper 4.201

V

vegetable parchment 4.202
veined paper or board 4.203
Verso 4.204

W

wallpaper base 4.205
waste paper 4.206
water-finished paper or board 4.207
waterleaf paper 4.208
waxed paper or board 4.209
wet-strength paper 4.210
wood-containing paper or board 4.211
woodfree paper or board 4.212
freesheet paper or board 4.212
wove paper 4.213
wrapping paper 4.214
wrapping tissue 4.215

X

xerographic paper 4.216

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] TCVN 11273:2015 (ISO 9706:1994) Thông tin và tư liệu – Giấy dành cho tài liệu – Yêu cầu về độ bền
- [2] ISO 10241:1992, International terminology standards- Preparation and layout.
- [3] ISO 11108:1996, Information and documentation - Archival paper- Requirements for permanence and durability.

Bibliography

- [1] ISO 9706:1994, Information and documentation- Paper for documents- Requirements for permanence.
- [2] ISO 10241:1992, International terminology standards- Preparation and layout.
- [3] ISO 11108:1996, Information and documentation - Archival paper- Requirements for permanence and durability.
-